



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Quý IV năm 2023 và kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN		382.863.179	327.745.847
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.382.762	2.983.877
II	Tiền gửi tại NHNN		14.578.444	10.323.700
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		35.527.676	31.967.998
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		35.059.076	31.367.998
2	Cho vay các TCTD khác		526.177	658.198
3	Dự phòng rủi ro		(57.577)	(58.198)
IV	Chứng khoán kinh doanh	5	580.440	566.280
1	Chứng khoán kinh doanh		580.440	566.280
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	-	-
VI	Cho vay khách hàng	7	271.972.649	230.636.976
1	Cho vay khách hàng		275.430.884	235.506.871
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3.458.235)	(4.869.895)
VII	Hoạt động mua nợ	8	21.796	257.484
1	Mua nợ		21.961	260.453
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(165)	(2.969)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	46.844.368	42.007.290
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.844.368	42.007.290
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	348.718	315.931
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		348.718	315.931
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		1.949.987	1.693.198
1	Tài sản cố định hữu hình		1.170.643	1.202.795
a	Nguyên giá TSCĐ		2.940.904	2.829.739
b	Hao mòn TSCĐ		(1.770.261)	(1.626.944)
3	Tài sản cố định vô hình		779.344	490.403
a	Nguyên giá TSCĐ		996.036	678.956
b	Hao mòn TSCĐ		(216.692)	(188.553)
XI	Tài sản có khác		8.656.339	6.993.113
1	Các khoản phải thu		3.050.171	2.185.961
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.037.867	4.149.087
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		575.737	665.150
	Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(7.436)	(7.085)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			382.863.179	327.745.847

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.863.179	327.745.847
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	89.576	3.076.781
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		89.576	3.076.781
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD	12	50.112.429	39.660.022
1	Tiền gửi của các TCTD khác		47.152.604	37.694.447
2	Vay các TCTD khác		2.959.825	1.965.575
III	Tiền gửi của khách hàng	13	237.391.609	215.888.025
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	75.786	42.030
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	14	47.909.881	35.048.167
VII	Các khoản nợ khác	15	13.166.498	9.975.668
1	Các khoản lãi, phí phải trả		9.839.488	6.525.149
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.327.010	3.450.519
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		348.745.779	303.690.693
VIII	Vốn chủ sở hữu	17	34.117.400	24.055.154
1	Vốn của TCTD		25.576.221	17.291.111
a	Vốn điều lệ		25.576.164	17.291.054
c	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.696.036	2.860.199
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		4.845.143	3.903.844
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.863.179	327.745.847

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

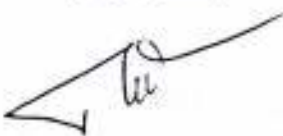
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
1	Bảo lãnh vay vốn		55.340	59.340
2	Cam kết giao dịch hối đoái		162.150.751	74.355.004
	Cam kết mua ngoại tệ		-	54.514
	Cam kết bán ngoại tệ		2.902.200	32.868
	Cam kết giao dịch hoán đổi		159.248.551	74.267.622
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		676.398	1.786.014
5	Bảo lãnh khác		1.706.763	944.919
6	Các cam kết khác		4.486.870	301.096
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.235.726	1.107.733
8	Nợ khó đòi đã xử lý		10.649.809	5.916.900
9	Tài sản và chứng từ khác		2.322.992	2.650.884

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Tiến Công


Nguyễn Thị Gấm



Hồ Nam Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: triệu VND

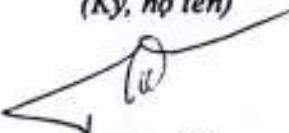
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Phát sinh trong quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			2023	2022	2023	2022
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	8.703.413	6.712.508	32.353.651	25.225.644
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(5.357.361)	(3.940.724)	(21.150.522)	(13.325.675)
I	Thu nhập lãi thuần		3.346.052	2.771.784	11.203.129	11.899.969
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.014.020	1.105.579	3.905.988	2.096.512
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(88.015)	(223.163)	(340.361)	(434.650)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		2.926.005	882.416	3.565.627	1.661.862
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		65.726	(14.793)	435.098	10.463
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20	-	(2.769)	30.208	(2.769)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	(768)	3.001	(5.254)	345.762
5	Thu nhập từ hoạt động khác		218.075	44.073	490.524	334.327
6	Chi phí từ hoạt động khác		(82.260)	(56.177)	(143.372)	(133.180)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		135.815	(12.104)	347.152	201.147
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22	18.092	53.052	49.345	53.877
VIII	Chi phí hoạt động	23	(1.594.730)	(1.506.701)	(5.759.872)	(5.306.893)
IX	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.896.192	2.173.886	9.865.433	8.863.418

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Phát sinh trong quý IV	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			2023	2022
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.543.587)	(1.306.488)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.352.605	867.398
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(724.755)	(199.500)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(724.755)	(199.500)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.627.850	667.898
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.275	419
			2.703	2.671

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hồ Nam Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2023	31/12/2022
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.525.094	26.524.485
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.583.219)	(12.859.829)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.564.158	1.660.084
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		175.210	636.389
5	Thu nhập khác		(2.771)	(91.337)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		359.547	298.260
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.028.906)	(5.256.098)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.299.047)	(559.628)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.710.066	10.352.326
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(49.866.639)	(32.323.163)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		132.021	492.535
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.851.238)	(3.634.243)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	84.831
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(39.685.522)	(26.813.188)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(4.240.775)	(1.414.012)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.221.125)	(1.039.086)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		40.920.440	29.830.499
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2.987.204)	1.373.907
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		10.452.408	(6.621.358)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		21.503.583	35.611.679

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2023	31/12/2022
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.861.714	(1.689.462)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		33.756	42.030
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(386.732)	1.196.210
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(557.085)	(82.507)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.763.867	7.859.662
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
1	Mua sắm TSCĐ		(428.246)	(145.140)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16.163	8.816
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(23.635)	(8.279)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(32.787)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		49.345	53.877
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(419.160)	(90.726)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		5.000.000	2.999.955
2	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-
NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2023	31/12/2022
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (tiếp theo)			
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.000.000	2.999.955
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.344.707	10.768.891
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		44.675.575	33.906.684
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		52.020.282	44.675.575

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

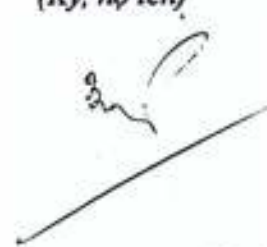
Lập bảng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nam Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) có tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.576.164 triệu VND (31/12/2022: 17.291.054 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (Tiếp theo)

b) Thành phần Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Nguyễn Đức Thụy | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Nguyễn Văn Thùy | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị (từ ngày 07/06/2023) |
| | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Phạm Doãn Sơn | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị (đến ngày 22/04/2023) |
| - Ông Hồ Nam Tiến | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Bùi Thái Hà | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Dương Công Toàn | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 22/04/2023) |
| - Ông Huỳnh Ngọc Huy | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 22/04/2023) |
| | Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Lê Hồng Phong | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| - Ông Lê Minh Tâm | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (từ ngày 23/04/2023) |
| - Bà Dương Hoài Liên | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (đến ngày 22/04/2023) |

c) Thành phần Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------|--|
| - Bà Dương Hoài Liên | Trưởng ban Kiểm soát (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Trần Thanh Tùng | Trưởng ban Kiểm soát (đến ngày 22/04/2023) |
| | Phó Trưởng ban Kiểm soát (từ ngày 23/04/2023) |
| - Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Thành viên ban Kiểm soát (đến ngày 22/04/2023) |
| | Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Nguyễn Phú Minh | Thành viên ban Kiểm soát (từ ngày 23/04/2023) |
| - Ông Phùng Thế Việt | Thành viên ban Kiểm soát (đến ngày 22/04/2023) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (Tiếp theo)

d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

- Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc (từ ngày 21/06/2023) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 17/3/2023 đến ngày 20/6/2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến ngày 16/3/2023)
- Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/03/2023)
- Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10/05/2023) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 11/05/2023)
- Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực (đến ngày 11/05/2023) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/05/2023)
- Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Vui	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24/04/2023)
- Ông Đoàn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24/04/2023)
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quý Chiến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/10/2023)
- Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/10/2023)
- Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/07/2023)
- Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/05/2023)

e) Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 03 Văn phòng đại diện, 85 Chi nhánh, 481 Phòng Giao dịch, 513 Phòng Giao dịch Bưu điện.

f) Tổng số cán bộ, công nhân viên

Ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 10.627 nhân viên (31/12/2022: 12.203 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng lập cho kỳ Quý IV năm 2023 và kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND"). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng trình bày số liệu theo hàng đơn vị VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán (tiếp theo)

Số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác, và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay, mua nợ và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản cho vay, mua nợ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong thuyết minh “Dự phòng rủi ro tín dụng”.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021, (“Thông tư 11”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt ban hành; và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay tuân thủ theo các quy định của Thông tư 11.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo nhóm nợ nội bộ của Ngân hàng và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ ít nhất mỗi tháng 1 lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề; đồng thời gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Định kỳ hàng quý, căn cứ theo kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro tương ứng với nhóm nợ sau khi phân loại theo CIC.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 1 Thông tư 11;
- Dự phòng rủi ro được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý rủi ro.

Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 06 tháng 09 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022; hoặc
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 6a, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của Thông tư 01 và số trích lập nếu áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- Phát sinh trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022; và số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 29 tháng 03 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 06 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 05 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 06 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 08 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 07 năm 2021 đến trước ngày 07 tháng 09 năm 2021; và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 01 tháng 08 năm 2021.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 6a, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của Thông tư 01 và số trích lập nếu áp dụng nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.”

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chúng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chúng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chúng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chúng khoán trước khi mua (đối với chúng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chúng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chúng khoán nợ, chúng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chúng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chúng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chúng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chúng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chúng khoán.

Giá thị trường của chúng khoán nợ sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chúng khoán nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng như sau: mức trích dự phòng cho các khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác (Tiếp theo)

Là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính.

Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa	15 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Tài sản cố định khác	08 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 15 năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản chi phí ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các khoản chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức tín dụng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp: Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các công cụ phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số dư của các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được phản ánh vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận nội bảng khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	580.440	566.280
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	580.440	566.280
Phân tích chất lượng dự nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	580.440	566.280
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	580.440	566.280
Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	580.440	566.280
Tổng	580.440	566.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159.390.424	-	78.736
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	918.457	-	16.143
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.471.967	-	62.593
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.483.185	2.950	-
Tại ngày 31/12/2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	90.627.836	-	42.030
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	15.204.071	124.567	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.423.765	-	166.597
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	274.903.245	234.993.485
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	16.238	59.000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	367	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	511.034	454.386
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và Nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	275.430.884	235.506.871

Phân tích chất lượng nợ cho vay:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.630.841	228.513.627
Nợ cần chú ý	3.111.392	3.566.426
Nợ dưới tiêu chuẩn	812.753	1.069.695
Nợ nghi ngờ	1.706.597	1.004.566
Nợ có khả năng mất vốn	1.169.301	1.352.557
Tổng	275.430.884	235.506.871

Phân tích dư nợ theo thời gian:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	114.751.090	88.471.294
Nợ trung hạn	117.315.182	100.339.749
Nợ dài hạn	43.364.612	46.695.828
Tổng	275.430.884	235.506.871

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng dự phòng nội bảng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ này			
Số dư ngày 01/01/2023	1.751.300	3.118.595	4.869.895
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	290.915	2.538.550	2.829.465
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(4.241.125)	(4.241.125)
Số dư ngày 31/12/2023	2.042.215	1.416.020	3.458.235

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng dự phòng nội bảng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ trước			
Số dư ngày 01/01/2022	1.554.425	1.616.277	3.170.702
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	196.875	2.916.330	3.113.205
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.414.012)	(1.414.012)
Số dư ngày 31/12/2022	1.751.300	3.118.595	4.869.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	21.961	260.453
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(165)	(2.969)
Tổng	21.796	257.484

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	18.282	251.835
Lãi của khoản nợ đã mua	3.679	8.618
Tổng	21.961	260.453

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.961	260.453
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	21.961	260.453

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
9.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	46.844.367	42.007.289
– Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	27.708.770	27.915.448
– Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.135.597	14.091.841
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ Bảo lãnh</i>	<i>2.235.562</i>	<i>2.241.590</i>
– Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
– Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	1	1
– Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	1
– Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
– Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng	46.844.368	42.007.290

9.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.844.368	42.007.290
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	46.844.368	42.007.290

9.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

	31/12/2023	31/12/2022
	triệu VND	triệu VND
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	348.718	315.931
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	348.718	315.931

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

	31/12/2023		
Tên Doanh nghiệp	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	6,86
Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	32.787	32.787	4,82
Tổng số	346.537	348.718	

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

	31/12/2022		
Tên Doanh nghiệp	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	6,87
Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50
Tổng số	313.750	315.931	

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	89.425	3.073.010
- Vay theo hồ sơ tín dụng	89.425	122.642
- Vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá	-	2.950.368
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	151	3.771
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	151	3.771
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	89.576	3.076.781

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	47.152.604	37.694.447
Tiền gửi không kỳ hạn	143.814	25.782
- Bằng VND	143.806	25.772
- Bằng ngoại hối	8	10
Tiền gửi có kỳ hạn	47.008.790	37.668.665
- Bằng VND	34.094.000	26.059.925
- Bằng ngoại hối	12.914.790	11.608.740
Vay các TCTD khác	2.959.825	1.965.575
- Bằng VND	1.749.890	785.089
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	961.676	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	1.209.935	1.180.486
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	50.112.429	39.660.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	22.919.137	18.760.984
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22.532.154	18.117.334
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	386.983	643.650
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	214.351.072	196.966.597
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	214.177.382	194.153.393
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	173.690	2.813.204
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.886	20.781
Tiền gửi ký quỹ	117.514	139.663
Tổng	237.391.609	215.888.025
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	62.743.683	76.450.360
Tiền gửi của cá nhân	174.069.549	139.353.905
Tiền gửi của các đối tượng khác	578.377	83.760
Tổng	237.391.609	215.888.025

14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	14.800.000	8.000.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	5.385.423	5.550.034
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chiết khấu	(66)	(367)
Phụ trội	-	-
Trái phiếu phát hành		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	-	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	18.450.000	14.290.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	9.315.454	7.260.975
Chiết khấu	(40.930)	(52.475)
Phụ trội	-	-
Tổng	<u>47.909.881</u>	<u>35.048.167</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.839.488	6.525.149
Các khoản phải trả nội bộ	245.407	17.125
Các khoản phải trả bên ngoài	2.732.150	3.036.856
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	349.453	396.538
Tổng	<u>13.166.498</u>	<u>9.975.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

16.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	01/01/2023 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		31/12/2023 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	17.996	298.503	305.271	11.228
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	804.800	1.467.147	1.299.047	972.900
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	55.365	231.109	261.046	25.428
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.328	6.328	-
Tổng cộng	878.161	2.003.087	1.871.692	1.009.556

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Ngân hàng không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	17.291.054	57	-	3.793	1.899.865	956.541	3.903.844	-	24.055.154
Tăng trong kỳ	8.285.110	-	-	-	557.224	278.613	4.736.409	-	13.857.356
+ Tăng vốn trong kỳ	8.285.110	-	-	-	-	-	-	-	8.285.110
+ Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	557.224	278.613	(835.837)	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.572.246	-	5.572.246
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.795.110)	-	(3.795.110)
+ Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(510.000)	-	(510.000)
+ Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3.285.110)	-	(3.285.110)
Số dư cuối kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	-	34.117.400

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	1.729.105.369
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	1.729.105.369
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	1.729.105.369
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	1.729.105.369
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	1.729.105.369
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Cổ tức:

	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
- Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	328.511.047	-
- Cổ tức đã trả/Cổ phần	19%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.121.923	583.502
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	28.449.092	22.696.143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.254.660	1.868.956
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.254.660	1.868.956
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	524.389	43.768
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.587	33.257
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	18
Tổng	<u>32.353.651</u>	<u>25.225.644</u>

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	16.700.017	10.242.271
Trả lãi tiền vay	178.172	356.843
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.064.227	1.903.706
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.295	23.334
Chi phí hoá hồng TKBD	1.187.811	799.521
Tổng	<u>21.150.522</u>	<u>13.325.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

20. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.208	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	30.208	-

21. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.464	343.379
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.718)	(14.302)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	16.685
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(5.254)	345.762

22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	49.345	53.877
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	49.345	53.877
Phân chia lãi/lỗ	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	49.345	53.877

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:	156.982	118.935
Chi phí cho nhân viên:	3.233.810	3.038.695
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.793.324	2.563.451
- Các khoản chi đóng góp theo lương	271.746	237.687
- Chi trợ cấp	3.868	1.183
- Chi khác cho nhân viên	164.872	236.374
Chi về tài sản:	1.023.185	884.358
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	253.705	282.836
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.097.649	1.072.013
Trong đó:		
- Công tác phí	24.048	20.192
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	505	397
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	236.979	181.642
Chi phí dự phòng khác	351	2.166
Chi phí hoạt động khác	10.916	9.084
Tổng	5.759.872	5.306.893

24. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.532.773	2.895.319
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	2.532.773	2.895.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác như sau:

Tên Đơn vị liên quan	31/12/2023		
	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	Lãi phải trả cho tiền gửi có kỳ hạn	Chi phí lãi đã trả
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	57.163	500	161

Tên Đơn vị liên quan	31/12/2022		
	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	Lãi phải trả cho tiền gửi có kỳ hạn	Chi phí lãi đã trả
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	156.341	177	288

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Hội đồng Quản trị	8.572	21.197
Ban Kiểm soát	3.369	2.262
Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	15.699	34.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	Phải thu/ phải trả	
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	921.265	782.954
Các khoản phải thu khác	46.590	48.714
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	13.439	11.892

	31/12/2023	31/12/2022
	Doanh thu/ chi phí	
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi đã trả	16.036	12.431

26. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	271.972.649	237.005.395	-	163.873.609	47.424.808
Nước Ngoài	-	386.214	695.062	-	-
Tổng	271.972.649	237.391.609	695.062	163.873.609	47.424.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình. Trung tâm Kiểm toán nội bộ và Tuân thủ là đầu mối phối hợp với các Khối nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát độc lập. Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn giữa kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng. Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn, và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản có khác), được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản mua nợ, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày báo cáo;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác, và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
RỦI RO LÃI SUẤT

Mẫu số: B05a/TCTD

Chỉ tiêu	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1-3 tháng Triệu VND	Từ 3-6 tháng Triệu VND	Từ 6-12 tháng Triệu VND	Từ 1-5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.382.762	-	-	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	14.578.444	-	-	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.977	-	30.587.276	4.841.000	-	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	580.440	-	-	-	-	-	-	580.440
Cho vay khách hàng	1.786.321	-	37.967.892	145.086.661	38.681.110	31.760.202	17.903.526	2.267.133	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	6.755.143	250.000	3.300.000	1.443.000	3.714.275	9.600.000	21.781.950	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	348.718	-	-	-	-	-	-	348.718
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	1.949.987	-	-	-	-	-	-	1.949.987
Tài sản Có khác	7.480	8.656.295	-	-	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	1.850.778	35.251.789	68.805.168	153.227.661	40.124.110	35.574.477	27.503.526	24.049.083	386.386.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.256.138	44.820	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.646.241	64.646.068	50.074.071	52.471.537	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.786	-	-	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	15.494.668	2.649.981	8.015.651	18.677.613	3.071.968	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	13.166.498	-	-	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	13.242.284	100.779.865	86.206.949	53.980.190	60.532.008	30.811.569	3.192.914	348.745.779
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**RỦI RO TIỀN TỆ****Mẫu số: B05a/TCTD**

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.287.657	132	94.973	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	14.416.346	-	162.098	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.164.158	38.376	9.306.416	76.303	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	580.440
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	271.678.358	-	3.774.487	-	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	46.747.094	-	97.274	-	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	348.718	-	-	-	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.949.987	-	-	-	1.949.987
Các tài sản Có khác	8.090.218	231	568.009	5.317	8.663.775
Tổng tài sản	371.682.536	38.739	14.583.697	81.620	386.386.592
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	36.077.272	-	14.124.733	-	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	236.827.404	3.671	521.488	39.046	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.786	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	47.909.881	-	-	-	47.909.881
Các khoản nợ khác	12.805.601	1.494	352.036	7.367	13.166.498
Vốn và các quỹ	34.117.400	-	-	-	34.117.400
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	367.813.344	5.165	14.998.257	46.413	382.863.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.869.192	33.574	(414.560)	35.207	3.523.413
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.825.212)	-	2.749.426	-	(75.786)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.043.980	33.574	2.334.866	35.207	3.447.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
RỦI RO THANH KHOẢN

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.382.762	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.578.444	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	56.977	30.587.276	4.841.000	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	-	-	-	580.440
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	625.577	1.160.744	12.707.805	20.267.472	126.903.557	91.771.946	22.015.744	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	-	250.182	6.351.309	7.980.667	9.613.954	22.648.256	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	348.718	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.949.987	-	1.949.987
Tài sản Có khác	-	7.480	8.656.295	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	625.577	1.225.201	69.743.204	31.459.781	134.984.224	103.335.887	45.012.718	386.386.592
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.300.958	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.092.886	62.199.422	102.545.609	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	75.786	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.799.973	3.149.981	21.677.613	9.282.314	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	-	13.166.498	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	-	116.468.794	82.065.608	106.996.548	33.811.569	9.403.260	348.745.779
Mức chênh thanh khoản ròng						69.524.318		
	625.577	1.225.201	(46.725.590)	(50.605.827)	27.987.676		35.609.458	37.640.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết. Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng. Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá. Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Cho đến ngày lập báo cáo, không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày báo cáo có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc trình bày thuyết minh trong Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2023.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nam Tiến